TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 2 – LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: **102**/2026/QĐST-HNGĐ	*Lâm Đồng, ngày 02 tháng 4 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 47/2026/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 01 năm 2026 giữa:

Nguyên đơn: Bà **Bùi Thu N**, sinh năm 1969; Địa chỉ: Số D đường B tháng D, thôn N, xã Đ, tỉnh L; Địa chỉ hiện tại: Nhà nghỉ Trên Đ, thôn H, xã B, tỉnh L (xã L, huyện B cũ).

Bị đơn: Ông **Phạm Quang H**, sinh năm 1969; Địa chỉ: Số D đường B tháng D, thôn N, xã Đ, tỉnh L.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, khoản 1 Điều 39, các Điều 146, 147, 155, 157, 158, 212, 213 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Luật số 85/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Căn cứ vào Điều 55, Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 7 Điều 26; điểm a, d khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 25 tháng 3 năm 2026.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 25 tháng 3 năm 2026 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa:

Bà Bùi Thu N và ông Phạm Quang H.

Quan hệ hôn nhân theo giấy chứng nhận kết hôn số 47, quyển số 01/2008 ngày 14/5/2008 của Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện Đ, tỉnh L (nay là xã Đ, tỉnh L) chấm dứt kể từ ngày quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về con chung: Các đương sự thống nhất xác nhận không có con chung nên không đề cập.

2.2. Về tài sản chung và nợ chung:

- Ông Phạm Quang H được chia các tài sản, (đồng thời ông H đã chiếm

hữu, quản lý sử dụng tài sản) bao gồm:

+ Toàn bộ diện tích 116m^2 thửa 188 bản đồ 17 thị trấn T, huyện Đ, tỉnh L (nay là xã Đ, tỉnh L) đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 045064 ngày 17/04/2012 của UBND huyện Đ và 01 căn nhà xây cấp 4, các tài sản trên đất. Đồng thời ông Phạm Quang H được nhận toàn bộ diện tích đất phía sau, tiếp giáp thửa 188 tờ bản đồ số 17 thị trấn T, huyện Đ, tỉnh L (nay là xã Đ, tỉnh L), hiện trạng trên đất có 01 căn nhà xây, lợp ngói; 01 căn nhà kho (xây lợp tôn) chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ diện tích biến động tăng (nếu có), (trường hợp có biến động giảm thì ông H tự chịu).

+ 01 xe ô tô biển kiểm soát 49H-030.59 (*nhãn hiệu Tracomeco loại 29 chỗ*); Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 49000775 do Công an huyện Đ cấp ngày 30/8/2024, đứng tên Phạm Quang H;

+ 01 xe honda biển kiểm soát 49F1- 298.53; Giấy chứng nhận đăng ký xe số 014198 do Công an huyện Đ cấp ngày 27/06/2017, đứng tên Bùi Thu N.

+ 04 máy giặt; 01 máy sấy; 02 Máy hút bụi cầm tay; 01 Lò nướng; 01 Máy làm sữa chua; 01 tủ lạnh Samsung (loại 560 lít);

+ 01 tủ đông; 02 máy sấy sữa chua; 01 máy rửa chén; 01 máy may; 01 máy vắt sổ; 01 Robot lau nhà; 01 cân tạ; 01 Nồi cơm điện; 01 Nồi chiên không dầu; 01 Lò Vi sóng;

+ 02 cái bàn gỗ, 12 cái ghế gỗ, 02 cái giường gỗ, 02 cái tủ gỗ.

Các tài sản này hiện ông Phạm Quang H đã nhận đủ.

Ông Phạm Quang H có trách nhiệm thanh toán cho bà Bùi Thu N số tiền 3.100.000.000đ (ba tỉ một trăm triệu đồng, đã giao đủ).

- *Bà Bùi Thu N được chia các tài sản gồm*: số tiền 3.100.000.000đ (ba tỉ một trăm triệu đồng) do ông Phạm Quang H thanh toán từ khoản phân chia tài sản chung của vợ chồng; 01 xe Hoda biển kiểm soát 49AE-055.06 được cấp Giấy chứng nhận đăng ký xe số 49001332 do Công an huyện Đ cấp ngày 06/10/2024 đứng tên Bùi Thu N (*bà N đã nhận đủ tài sản là chiếc xe và số tiền 3.100.000.000đ do ông H thanh toán*).

Ông Phạm Quang H có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho ông Phạm Quang H đối với diện tích 116m^2 thửa 188 tờ bản đồ số 17 thị trấn T, huyện Đ, tỉnh L (nay là xã Đ, tỉnh L).

Ông Phạm Quang H có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đăng ký biến động tăng (nếu có) đối với diện tích đất liền kề phía sau thửa 188 tờ bản đồ số 17 thị trấn T, huyện Đ, tỉnh L (nay là xã Đ, tỉnh L) cho ông Phạm Quang H theo quy định của luật đất đai. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phạm Quang H phần đất chưa được cấp giấy và đất biến động tăng (nếu có) theo quy định của pháp luật đất đai hiện hành. Chi phí làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H và chi phí biến động thủ tục sang tên đối với diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông H tự chịu.

Trường hợp có tranh chấp diện tích đất thửa 188 tờ bản đồ số 17 thị trấn T, huyện Đ, tỉnh L (nay là xã Đ, tỉnh L) và phần đất tiếp giáp chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với bên thứ ba (không phải bà N) thì được giải

quyết theo quy định của luật đất đai hiện hành với bên thứ ba và ông Phạm Quang H, bà Bùi Thu N không còn liên quan đến các quyền sử dụng đất này.

2.3. Về nợ chung: Bà Bùi Thu N và ông Phạm Quang H xác nhận vợ chồng không có nợ chung (phần nợ chung ông H đã thanh toán hết).

2.4. Về án phí: Bà Bùi Thu N nhận chịu hết 150.000 (một trăm năm mươi nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm ly hôn nhưng được trừ vào số tiền 47.300.000 (bốn mươi bảy triệu ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu ký hiệu BLTU/26E số 0001752 ngày 26/01/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng. Hoàn trả cho bà Bùi Thu N 47.150.000đ (bốn mươi bảy triệu một trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí còn thừa. Ông Phạm Quang H không phải chịu án phí.

2.5 Về chi phí tố tụng: Bà Bùi Thu N và ông Phạm Quang H mỗi người chịu 700.000đ (bảy trăm nghìn đồng) số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ (đã nộp đủ).

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

"*Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự*".

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND Khu vực 2 - Lâm Đồng;
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- THADS tỉnh Lâm Đồng;
- UBND xã Đ, tỉnh L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN

Lê Thị Phúc

TAND KHU VỰC 2

ZNA020426.TL.QDBA 1043